BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,446,524,876,176**	**1,692,477,049,392**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**189,908,474,123**	**172,543,253,638**
1. Tiền	111		22,165,602,312	48,269,621,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		167,742,871,811	124,273,632,236
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**352,312,483,600**	**545,530,694,300**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(859,156,400)	(2,440,945,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	335,000,000,000	529,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.3	**502,347,952,580**	**633,555,135,988**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		421,711,346,644	557,743,111,803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,003,937,668	41,579,243,325
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		36,040,000,000	36,040,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,246,860,173	5,692,667,807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,732,872,888)	(7,499,886,947)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		78,680,983	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**391,045,388,179**	**328,592,643,872**
1. Hàng tồn kho	141		448,758,871,036	399,158,714,448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57,713,482,857)	(70,566,070,576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,910,577,694**	**12,255,321,594**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,606,216,113	3,361,196,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,527,547,218	4,450,335,893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	4,776,814,363	4,443,789,034
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**211,981,665,054**	**170,567,798,293**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**661,616,000**	**747,616,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		661,616,000	747,616,000
II. Tài sản cố định	**220**		**142,911,242,099**	**150,140,371,265**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	63,433,292,730	70,083,379,104
- Nguyên giá	222		307,798,373,641	300,763,474,948
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(244,365,080,911)	(230,680,095,844)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79,477,949,369	80,056,992,161
- Nguyên giá	228		85,488,292,499	85,488,292,499
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(6,010,343,130)	(5,431,300,338)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4,779,294,980**	**5,279,903,816**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4,779,294,980	5,279,903,816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**62,465,369,235**	**13,163,369,235**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	60,821,000,000	11,519,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,644,369,235	1,644,369,235
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,164,142,740**	**1,236,537,977**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		220,946,724	293,341,961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	943,196,016	943,196,016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,658,506,541,230**	**1,863,044,847,685**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**618,910,071,245**	**868,276,796,216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**543,488,625,630**	**785,807,743,925**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54,473,787,989	54,333,870,811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254,133,843,160	256,512,261,031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	18,767,263,000	24,213,194,436
4. Phải trả người lao động	314		11,817,854,016	36,389,679,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9,733,785,620	24,912,186,044
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,159,273,122	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9,547,212,813	25,611,937,151
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	84,350,324,439	310,165,911,335
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	32,151,858,772	32,044,958,772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51,353,422,699	21,623,744,948
II. Nợ dài hạn	**330**		**75,421,445,615**	**82,469,052,291**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1,934,138,012	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	71,126,043,689	80,008,788,377
3. Phải trả dài hạn khác	337		1,992,263,914	1,992,263,914
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		369,000,000	468,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,039,596,469,985**	**994,768,051,469**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**1,034,689,771,774**	**989,861,353,258**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314,583,420,000	244,246,790,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314,583,420,000	241,986,730,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2,260,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350,000,053,253	350,000,053,253
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(64,082,570,208)	(64,082,570,208)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		61,151,281,948	74,354,261,930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		223,762,055,240	101,723,112,644
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135,041,500,743	269,800,980,439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		16,462,813,119	54,457,087,881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118,578,687,624	215,343,892,557
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14,234,030,798	13,818,725,201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**4,906,698,211**	**4,906,698,211**
1. Nguồn kinh phí	431		4,906,698,211	4,906,698,211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,658,506,541,230**	**1,863,044,847,685**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Kim Chi	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**188,811,222,546**	**370,343,170,226**	**362,497,909,873**	**579,337,582,167**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	363,381,948	827,704,116	2,523,704,463	1,937,421,797
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	**10**		**188,447,840,598**	**369,515,466,110**	**359,974,205,410**	**577,400,160,370**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**106,055,523,805**	**247,129,842,749**	**225,100,848,293**	**389,845,445,318**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**82,392,316,793**	**122,385,623,361**	**134,873,357,117**	**187,554,715,052**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	35,674,206,872	39,677,723,238	65,713,796,954	59,380,006,329
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,822,573,831	15,612,486,954	7,237,018,206	27,156,858,969
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*840,127,151*	*4,994,733,890*	*2,773,463,347*	*10,484,639,408*
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	17,329,518,152	55,461,814,045	42,873,072,892	86,932,650,781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	10,175,007,994	26,563,886,750	24,050,168,180	38,147,630,877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**85,739,423,688**	**64,425,158,849**	**126,426,894,793**	**94,697,580,753**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6,630,405,917	(1,312,569,353)	6,677,424,291	860,135,877
12. Chi phí khác	32	VI.8	289,989,040	66,084,582	443,314,124	220,082,243
13. Lợi nhuận khác	**40**		**6,340,416,877**	**(1,378,653,935)**	**6,234,110,167**	**640,053,634**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**92,079,840,565**	**63,046,504,914**	**132,661,004,960**	**95,337,634,387**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.9	20,236,324,185	13,408,126,435	29,105,960,520	20,510,544,348
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**71,843,516,380**	**49,638,378,479**	**103,555,044,440**	**74,827,090,039**
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	**70**	V.12	*70,882,381,557*	*48,409,734,683*	*101,865,724,728*	*72,945,035,053*
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	**71**		*961,134,824*	*1,228,643,797*	*1,689,319,713*	*1,882,054,987*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Kim Chi	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			***133,895,476,773***	***95,337,634,387***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14,298,943,378	11,558,670,743
- Các khoản dự phòng	03		(16,384,503,609)	11,363,710,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiệ	04		1,569,990,322	11,627,798,912
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,903,110,203)	(12,676,026,610)
- Chi phí lãi vay	06		2,486,033,935	10,484,639,408
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***102,962,830,596***	***127,696,427,329***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		70,214,714,975	89,234,940,732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49,930,599,868)	(75,712,007,844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		17,396,993,009	255,804,800,093
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(120,087,912)	(1,346,196,622)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,486,033,935)	(26,563,039,630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37,243,081,513)	(34,468,339,662)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74,069,195	147,269,112
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,853,009,207)	(1,453,153,399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanl	*20*		***87,015,795,340***	***333,340,700,109***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,619,753,625)	(5,665,948,267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	79,736,453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(224,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		194,800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,000,000,000)	(177,255,777)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,698,000,000	8,481,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		31,347,137,841	13,828,299,999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***170,225,384,216***	***(207,454,167,592)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70,336,630,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(25,510,548,854)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		136,201,831,091	571,658,258,504
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(362,116,417,987)	(630,713,135,001)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84,298,002,175)	(21,112,653,789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***(239,875,959,071)***	***(105,678,079,140)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**17,365,220,485**	**20,208,453,377**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**172,543,253,638**	**432,688,602,365**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**189,908,474,123**	**452,897,055,742**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Kim Chi	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Qua	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện	1,000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện …	8,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện (	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử.	7,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quan	Mua bán thiết bị; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Q	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%

Các đơn vị trực thuộc:
+ Xí nghiệp Phả Lại - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
+ Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
+ Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
+ Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
+ Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
+ Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
+ Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh **VII.2** của báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài hính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí huế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất huế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu ừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	350,498,170	671,317,786
1.2- Tiền gửi ngân hàng	21,815,104,142	47,598,303,616
1.3- Các khoản tương đương tiền	167,742,871,811	124,273,632,236
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**189,908,474,123**	**172,543,253,638**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(859,156,400)	(2,440,945,700)
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335,000,000,000	529,800,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**352,312,483,600**	**545,530,694,300**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	421,711,346,644	557,743,111,803
Trả trước cho người bán	42,003,937,668	41,579,243,325
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36,040,000,000	36,040,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	8,246,860,173	5,692,667,807
Dự phòng phải thu khó đòi	(5,732,872,888)	(7,499,886,947)
Tài sản thiếu chờ xử lý	78,680,983	
Cộng	**502,347,952,580**	**633,555,135,988**

4. HÀNG TỒN KHO	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	**448,758,871,036**	**399,158,714,448**
Nguyên liệu, vật liệu	182,296,367,443	165,069,496,195
Công cụ, dụng cụ	1,190,569,113	427,257,620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90,295,007,765	84,087,387,701
Thành phẩm	128,247,595,857	109,768,612,344
Hàng hóa	46,729,330,858	39,805,960,588
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(57,713,482,857)**	**(70,566,070,576)**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	**391,045,388,179**	**328,592,643,872**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,606,216,113	3,361,196,667
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	**4,606,216,113**	**3,361,196,667**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	661,616,000	747,616,000
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	**661,616,000**	**747,616,000**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**47,027,773,549**	**222,775,239,765**	**25,384,176,973**	**5,576,284,661**	**300,763,474,948**
Số tăng trong kỳ	471,818,182	3,339,144,176	3,258,851,854	-	7,069,814,212
- Mua trong kỳ	*471,818,182*	*3,339,144,176*	*3,258,851,854*	-	*7,069,814,212*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34,915,519	34,915,519
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34,915,519	34,915,519
Số dư cuối kỳ	**47,499,591,731**	**226,114,383,941**	**28,643,028,827**	**5,541,369,142**	**307,798,373,641**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**25,906,923,553**	**182,440,301,043**	**18,004,921,776**	**4,327,949,472**	**230,680,095,844**
Số tăng trong kỳ	1,154,344,459	9,645,625,846	2,448,588,367	471,341,914	13,719,900,586
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34,915,519	34,915,519
- Thanh lý, nhượng bán			-	34,915,519	34,915,519
Số dư cuối kỳ	**27,061,268,012**	**192,085,926,889**	**20,453,510,143**	**4,764,375,867**	**244,365,080,911**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**21,120,849,996**	**40,334,938,722**	**7,379,255,197**	**1,248,335,189**	**70,083,379,104**
Tại ngày cuối kỳ	**20,438,323,719**	**34,028,457,052**	**8,189,518,684**	**776,993,275**	**63,433,292,730**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**80,979,877,737**	**346,697,400**	**4,161,717,362**	**85,488,292,499**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**80,979,877,737**	**346,697,400**	**4,161,717,362**	**85,488,292,499**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**2,343,913,855**	**277,357,919**	**2,810,028,564**	**5,431,300,338**
Số tăng trong kỳ	55,661,634	34,669,740	488,711,418	579,042,792
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2,399,575,489**	**312,027,659**	**3,298,739,982**	**6,010,343,130**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**78,635,963,882**	**69,339,481**	**1,351,688,798**	**80,056,992,161**
Tại ngày cuối kỳ	**78,580,302,248**	**34,669,741**	**862,977,380**	**79,477,949,369**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phần mềm vi tính	3,881,142,000	3,881,142,000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	214,545,455	214,545,455
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	*683,607,525*	1,184,216,361
Cộng	**4,779,294,980**	**5,279,903,816**

10. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,695,671	1,234,695,671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,234,695,671**	**1,234,695,671**

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	54,473,787,989	54,333,870,811
Người mua trả tiền trước	254,133,843,160	256,512,261,031
	308,607,631,149	**310,846,131,842**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	**24,213,194,436**	**50,682,086,681**	**56,128,018,117**	**18,767,263,000**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,170,724,394	4,280,979,730	2,991,201,753	2,460,502,371
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15,236,407,451	15,236,407,451	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,030,396,085	29,105,960,520	37,071,155,275	14,065,201,330
- Thuế thu nhập cá nhân	490,424,457	2,019,237,127	623,157,285	1,886,504,299

- Các loại thuế khác	521,649,500	39,501,853	206,096,353	355,055,000
b) Phải thu	**4,443,789,034**	**12,030,574,530**	**12,363,599,859**	**4,776,814,363**
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,213,449,050	12,030,574,530	12,363,599,859	4,546,474,379
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	212,860,887			212,860,887
- Thuế thu nhập cá nhân	206,616			206,616
- Các loại thuế khác	17,272,481	-	-	17,272,481

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	2,466,605,863
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6,529,982,061
- Các khoản trích phải trả khác	914,530,832	7,096,343,332
Cộng	**9,733,785,620**	**24,912,186,044**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,841,135,148	1,677,589,759
- Bảo hiểm xã hội	1,465,590,237	81,677,843
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,766,776,100	3,505,891,275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,473,711,328	20,346,778,274
Cộng	**9,547,212,813**	**25,611,937,151**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	310,165,911,335	136,201,831,091	362,017,417,987	84,350,324,439
Vay dài hạn	468,000,000		99,000,000	369,000,000
Cộng	**310,633,911,335**	**136,201,831,091**	**362,116,417,987**	**84,719,324,439**

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình	32,151,858,772	32,044,958,772
Cộng	**32,151,858,772**	**32,044,958,772**

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	71,126,043,689	80,008,788,377
Cộng	**71,126,043,689**	**80,008,788,377**

18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	314,583,420,000	100	244,246,790,000
Cộng	**100**	**314,583,420,000**	**100**	**244,246,790,000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244,246,790,000	244,246,790,000
Vốn góp tăng trong năm	70,336,630,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314,583,420,000	244,246,790,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	83,529,887,000	21,982,279,000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,458,342	24,424,679
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,458,342	24,424,679
+ Cổ phiếu phổ thông	*31,458,342*	*24,198,673*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	*226,006*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,408,614	3,174,381
+ Cổ phiếu phổ thông	*3,408,614*	*3,174,381*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,728	21,250,298
+ Cổ phiếu phổ thông	*28,049,728*	*21,024,292*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	*226,006*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4,906,698,211	4,906,698,211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4,906,698,211	4,906,698,211

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	75,657.02	2,635.04
- EUR	1,229.53	744,458.47
- BSF	43,860.00	4,534,459.50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	188,811,222,546	1,229,506,401,252
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	363,381,948	6,386,535,249
- *Giảm giá hàng bán*		*209,622,027*
- *Hàng bán bị trả lại*	*363,381,948*	*6,176,913,222*
Doanh thu thuần	**188,447,840,598**	**1,223,119,866,003**

3 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	106,055,523,805	796,974,644,026
Cộng giá vốn hàng bán	**106,055,523,805**	**796,974,644,026**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	14,297,157,217	23,415,748,096
Doanh thu hoạt động tài chính	7,720,799,848	31,345,949,478
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,656,249,807	61,718,935,530
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**35,674,206,872**	**116,480,633,104**

5 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	840,127,151	17,868,754,363
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1,731,915,890)	(1,129,519,100)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,714,362,570	18,629,527,447
CP tài chính khác	-	176,786,542
Cộng chi phí tài chính	**4,822,573,831**	**35,545,549,252**

6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	5,356,554,000	31,159,347,068
Chi phí vật liệu	-	290,328,579
Chi phí khấu hao	500,167,707	1,518,199,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,000,150,947	62,697,099,322
Chi phí khác	10,472,645,498	44,645,240,958
Cộng chi phí bán hàng	**17,329,518,152**	**140,310,215,216**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5,513,540,281	29,875,425,595
Chi phí đồ dùng văn phòng		2,481,177,930
Chi phí khấu hao	1,452,666,713	5,368,924,952
Thuế phí, lệ phí		24,440,505
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm		218,453,803
Chi phí dự phòng, kiểm toán	(1,800,000,000)	(1,638,060,164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,016,581,429	5,408,001,240
Chi phí khác	2,992,219,571	18,895,577,179
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**10,175,007,994**	**60,633,941,040**

Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
	-	762,781,907
7 Thanh lý tài sản cố định	6,381,421,740	719,609,647
Thu nhập khác	**6,381,421,740**	**1,482,391,554**
Cộng thu nhập khác		

Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
	-	157,599,457
8 Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	289,989,040	412,709,566
Chi phí khác	**289,989,040**	**570,309,023**
Cộng chi phí khác		

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	3,208,297,110
		Doanh thu dịch vụ	11,724,900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	8,161,266,383
		Doanh thu dịch vụ	8,966,100
		Lãi tiền cho vay	292,415,556
		Cổ tức được chia	1,071,000,000
		Mua hàng hóa	1,629,391,400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con		-
		Bán vật tư	27,925,434,604
		Lãi trả chậm	16,513,855

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,004,201,370
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18,776,819,075
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	38,831,300,000
		Phải trả người bán	1,927,062,434
		Phải thu khách hàng	1,479,728,262
		Phải thu cổ tức	1,071,000,000
		Phải thu tiền cho vay	14,540,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Trả trước người bán	39,132,763,334
		Người mua trả trước	1,802,827,247
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	6,842,636,042
		Phải trả người bán	2,268,836,000
		Phải thu khác	1,768,419,860

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Nội dung	12/31/2014	1/1/2015 trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư ngắn hạn	547,971,640,000	-	(547,971,640,000)
Chứng khoán kinh doanh	-	18,171,640,000	18,171,640,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529,800,000,000	529,800,000,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36,040,000,000	36,040,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	16,379,544,141	5,692,667,807	(10,686,876,334)
Tài sản ngắn hạn khác	3,462,157,460	-	(3,462,157,460)
Phải thu dài hạn khác	-	747,616,000	747,616,000
Tài sản dài hạn khác	39,439,196,000	-	(39,439,196,000)
Đầu tư dài hạn khác	11,519,000,000	11,519,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1,644,369,235	1,644,369,235
Quỹ đầu tư phát triển	75,868,802,814	101,723,112,644	25,854,309,830
Quỹ dự phòng tài chính	25,036,456,550		(25,036,456,550)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Kim Chi	Lê Thị Kim Chi	Hồ Quỳnh Hưng